

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 40

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Pomina (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đỗ Xuân Chiêu	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó Chủ tịch
Bà Đỗ Thị Kim Cúc	Thành viên
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên
Ông Đỗ Văn Khánh	Thành viên
Bà Võ Thị Thu Hiền	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Tô Tử	Trưởng ban
Ông Nguyễn Bạch Trường Chinh	Thành viên
Ông Đỗ Hoàn Mỹ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Chi nhánh

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Tiên Sĩ
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Số: 20.122-HN/BCKT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Pomina (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 06 tháng 04 năm 2020 từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thép Pomina và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/ 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thụy Nhã Vy
Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1875-2018-026-1
(Theo Giấy ủy quyền số 08/2019-20/UQ-RSM
ngày 01 tháng 10 năm 2019)

Phan Hoài Nam
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
3527-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.781.656.905.040	6.674.496.825.659
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	115.083.879.755	143.297.553.549
1. Tiền	111		115.083.879.755	143.297.553.549
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.163.795.801.389	3.361.571.918.510
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	2.361.675.472.937	2.496.792.660.336
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	568.638.455.140	602.147.402.859
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	255.453.798.312	284.603.780.315
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(21.971.925.000)	(21.971.925.000)
III. Hàng tồn kho	140	4.7	3.066.036.668.623	2.735.778.165.629
1. Hàng tồn kho	141		3.068.132.730.186	2.737.483.387.531
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.096.061.563)	(1.705.221.902)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		436.740.555.273	433.849.187.971
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	45.413.688.636	24.979.454.179
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		380.282.519.598	405.672.931.032
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	11.044.347.039	3.196.802.760
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.017.098.061.316	4.333.182.754.152
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.000.000.000	81.251.632.246
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	2.000.000.000	81.251.632.246
II. Tài sản cố định	220		1.914.669.781.914	2.093.215.788.505
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	1.913.801.455.154	2.090.769.265.218
Nguyên giá	222		5.073.641.654.005	5.042.591.471.401
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.159.840.198.851)	(2.951.822.206.183)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	868.326.760	2.446.523.287
Nguyên giá	228		14.406.504.484	14.406.504.484
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.538.177.724)	(11.959.981.197)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.020.397.248.622	2.068.897.130.752
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	3.020.397.248.622	2.068.897.130.752
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.402.985.380	11.402.985.380
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.402.985.380)	(11.402.985.380)
V. Tài sản dài hạn khác	260		80.031.030.780	89.818.202.649
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	77.613.217.453	87.591.559.986
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.417.813.327	2.226.642.663
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11.798.754.966.356	11.007.679.579.811

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.304.208.124.231	7.202.265.927.477
I. Nợ ngắn hạn	310		6.730.005.334.876	6.362.523.209.624
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	877.242.320.858	521.886.523.933
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.626.488.226	28.703.262.352
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	6.412.298.322	1.670.384.266
4. Phải trả người lao động	314		10.574.779.975	16.197.561.788
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	50.135.395.262	418.133.003.974
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	13.296.571.714	112.758.156.839
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	5.768.633.004.799	5.262.247.533.102
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		84.475.720	926.783.370
II. Nợ dài hạn	330		1.574.202.789.355	839.742.717.853
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		8.500.517.181	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	95.883.342.000	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	1.469.818.930.174	839.742.717.853
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.494.546.842.125	3.805.413.652.334
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.494.546.842.125	3.805.413.652.334
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.17.1	2.433.449.520.000	2.433.449.520.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.433.449.520.000	2.433.449.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4.17.1	35.000.000.000	35.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	4.17.1	(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.17.1	701.430.066.244	701.430.066.244
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.17.1	349.526.197.442	658.238.139.762
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		658.238.139.762	225.942.307.650
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(308.711.942.320)	432.295.832.112
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.488.625.439	8.643.493.328
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		11.798.754.966.356	11.007.679.579.811



Đỗ Tiến Sĩ
 Tổng Giám đốc
 Bình Dương, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Nguyễn Nhật Trường
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Mai
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	12.007.041.312.484	13.467.945.588.843
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	12.022.082.987	619.279.200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		11.995.019.229.497	13.467.326.309.643
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	11.785.994.650.430	12.694.315.825.780
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		209.024.579.067	773.010.483.863
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	22.381.697.221	22.410.448.302
7. Chi phí tài chính	22	5.5	374.200.688.675	227.705.562.912
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		356.188.241.568	214.152.220.670
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	39.412.747.114	33.299.006.296
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	111.126.833.570	95.151.739.431
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(293.333.993.071)	439.264.623.526
11. Thu nhập khác	31		3.349.414.498	30.820.748.505
12. Chi phí khác	32		13.431.846.825	15.102.032.110
13. Lợi nhuận khác	40		(10.082.432.327)	15.718.716.395
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(303.416.425.398)	454.983.339.921
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	6.291.445.556	23.516.845.750
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(191.170.664)	(2.179.447.860)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(309.516.700.290)	433.645.942.031
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(308.711.942.320)	432.295.832.112
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(804.757.970)	1.350.109.919
20. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70	4.17.4	(1.275)	1.785



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(303.416.425.398)	454.983.339.921
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	218.653.945.907	214.576.441.822
Các khoản dự phòng	03		390.839.661	1.705.221.902
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(638.178.725)	(1.073.936.980)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.862.521.944)	(15.996.969.786)
Chi phí lãi vay	06	5.5	356.188.241.568	214.152.220.670
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		268.315.901.069	868.346.317.549
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		301.825.304.230	(722.239.382.593)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(249.059.703.421)	(787.976.820.752)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(148.438.238.168)	616.426.188.976
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(10.455.891.924)	980.471.183
Tiền lãi vay đã trả	14		(353.865.739.163)	(205.471.388.182)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(2.596.872.419)	(41.288.679.673)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(842.307.650)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(195.117.547.446)	(271.223.293.492)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(973.794.543.221)	(2.087.082.688.885)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18.181.818	32.238.056.739
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.844.340.126	903.719.198
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(970.932.021.277)	(2.053.940.912.948)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	15.487.826.507.750	16.550.189.045.172
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(14.350.633.205.979)	(14.239.245.844.798)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.137.193.301.771	2.310.943.200.374
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(28.856.266.952)	(14.221.006.066)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		143.297.553.549	158.164.302.074
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		642.593.158	(645.742.459)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	4.1	115.083.879.755	143.297.553.549



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Pomina (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thép Pomina, được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700321364 ngày 17 tháng 07 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 12 năm 2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 2.433.449.520.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty").

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

- Chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 được đặt tại Số 01, Đường 27, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
- Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi Thép được đặt tại Số 09, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.805 (31 tháng 12 năm 2018 là: 1.631).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại;
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Nhóm công ty

Nhóm công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu đa cấp gồm công ty mẹ, 01 công ty trực tiếp và 01 công ty con gián tiếp.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.6. Các công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	99,5%	99,5%

Công ty con gián tiếp:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty TNHH Tôn Pomina	KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	99,5%	99,5%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty từ 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	07 – 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
▪ Tài sản khác	03 – 08 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí trực cán, tiền thuê đất và lợi thế kinh doanh. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ và thiết bị phụ tùng thay thế được phân bổ dần từ 01 năm đến 06 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi hình thức sở hữu Công ty từ trách nhiệm hữu hạn sang cổ phần được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty số 3/12001/BB-HĐQT ngày 18 tháng 06 năm 2012.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động 2012, đối với người lao động đã có thời gian làm việc thường xuyên cho Nhóm công ty từ đủ 12 tháng trở lên ("người lao động thỏa điều kiện") khi chấm dứt hợp đồng lao động theo đúng quy định của Bộ luật Lao động thì người sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho người lao động đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân của người lao động đó được tính theo quy định.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho những người lao động thỏa điều kiện cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập dựa trên số năm làm việc của người lao động là tổng thời gian làm việc thực tế cho Nhóm công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong sáu tháng liền kề tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc này sẽ được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động 2012.

3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.17. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

3.21. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân công, quảng cáo, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nhóm công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Nhóm công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Ưu đãi, miễn giảm thuế của Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép

Theo Giấy phép đầu tư số 492210000139 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 10 năm 2008, Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép được hưởng ưu đãi với thuế suất 10% lợi nhuận thu được trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu kinh doanh là năm 2012. Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi được xác định là năm 2015 và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo.

Ưu đãi, miễn giảm thuế của Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 ("Pomina 2")

Theo Giấy phép đầu tư số 4903000349 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 04 tháng 06 năm 2007, Pomina 2 được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với dự án luyện phôi thép, Pomina 2 được hưởng ưu đãi với thuế suất 10% lợi nhuận thu được trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu kinh doanh và bằng 20% lợi nhuận thu được trong các năm tiếp theo. Pomina 2 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi được xác định là năm 2007 và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2011 đến năm 2017).
- Đối với dự án cán thép hợp kim, Pomina 2 được hưởng ưu đãi với thuế suất 15% lợi nhuận thu được trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu kinh doanh và bằng 20% lợi nhuận thu được trong các năm tiếp theo. Pomina 2 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi được xác định là năm 2009 và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2018).

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**3.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.26. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	321.131.231	99.596.661
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	114.762.748.524	143.197.956.888
Cộng	115.083.879.755	143.297.553.549

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

Tại ngày 31/12/2019
VND

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	11.402.985.380	-	(11.402.985.380)

Tại ngày 01/01/2019
VND

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	11.402.985.380	-	(11.402.985.380)

Tại ngày báo cáo, Nhóm công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	1.875.354.384.032	2.091.658.179.875
Phải thu từ khách hàng:		
Chip Mong Group Co., Ltd	114.499.142.122	166.669.808.409
Global Steel Co., Ltd	95.381.758.074	90.992.942.410
Lim Hok Chhoun Steel Co., Ltd	59.304.223.448	75.126.958.768
Các khách hàng khác	217.135.965.261	72.344.770.874
Cộng	<u>2.361.675.472.937</u>	<u>2.496.792.660.336</u>

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
China Machinery Industry International Cooperation Co., Ltd	143.533.390.910	11.686.664.405
Chung Hung Steel Corporation	138.650.045.182	-
China 15th Metallurgical Construction	81.502.705.280	-
Hyundai Corporation	48.901.320.000	-
Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	34.702.470.000	-
Chinatech Tanrry Technology Co., Ltd	23.852.968.080	-
Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd	21.971.925.000	21.971.925.000
Stamcorp International Pte. Ltd	14.271.175.903	115.904.983.341
Alink Holdings Pte. Ltd	-	151.985.618.460
TSR Metals GMBH & Co. KG	-	126.878.753.772
Các nhà cung cấp khác	61.252.454.785	173.719.457.881
Cộng	<u>568.638.455.140</u>	<u>602.147.402.859</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị khoản trả trước cho người bán ngắn hạn đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay là 277.960.451.253 VND – Xem thêm mục 4.16.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Ký quỹ mở thư tín dụng	248.243.398.753	-	278.998.382.152	-
Tạm ứng	2.231.584.550	-	2.164.768.720	-
Phải thu khác	4.976.083.026	-	3.433.248.457	-
Tạm ứng cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	2.731.983	-	7.380.986	-
Cộng	255.453.798.312	-	284.603.780.315	-
Dài hạn:				
Ký quỹ mở LC thanh toán cho dự án Lò Cao	-	-	81.251.632.246	-
Ký quỹ mua nhiên liệu	2.000.000.000	-	-	-
Cộng	2.000.000.000	-	81.251.632.246	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản ký cược, ký quỹ tại ngân hàng có kỳ hạn 2 tháng giá trị 100.000.000.000 VND đã được dùng để thế chấp bảo đảm cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	21.971.925.000	-	21.971.925.000	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì nhà cung cấp có khả năng không thanh toán.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd	21.971.925.000	-	Trên 2 năm	21.971.925.000	-	Trên 1 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	267.163.129.445	-	124.205.875.020	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.375.913.799.027	-	1.818.051.915.778	-
Công cụ, dụng cụ	130.290.715.854	-	2.950.122.921	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	123.632.858.169	-	489.126.600	-
Thành phẩm	1.171.111.791.401	(2.096.061.563)	791.786.347.212	(1.705.221.902)
Hàng hóa	20.436.290	-	-	-
Cộng	<u>3.068.132.730.186</u>	<u>(2.096.061.563)</u>	<u>2.737.483.387.531</u>	<u>(1.705.221.902)</u>

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Dự án Nhà máy sản xuất tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và ống thép màu	1.494.746.751.070	1.308.562.985.383
Chi phí xây dựng dự án Lò Cao	1.524.560.857.902	734.987.124.710
Chi phí xây dựng Nhà máy luyện	1.089.639.650	25.347.020.659
Cộng	<u>3.020.397.248.622</u>	<u>2.068.897.130.752</u>

Giá trị hình thành từ dự án nhà máy sản xuất tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và ống thép màu đã được dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

Giá trị hình thành từ Chi phí xây dựng dự án Lò Cao đã được dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2019	1.048.246.385.304	3.823.933.438.256	150.235.515.609	13.237.058.045	6.939.074.187	5.042.591.471.401
Mua trong năm	-	26.004.636.789	5.437.005.346	165.780.000	-	31.607.422.135
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(557.239.531)	-	-	(557.239.531)
Tại ngày 31/12/2019	1.048.246.385.304	3.849.938.075.045	155.115.281.424	13.402.838.045	6.939.074.187	5.073.641.654.005
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2019	425.433.013.510	2.397.873.035.852	111.574.351.960	11.156.345.562	5.785.459.299	2.951.822.206.183
Khấu hao trong năm	46.364.916.063	150.790.430.902	10.341.768.919	438.114.983	640.001.332	208.575.232.199
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(557.239.531)	-	-	(557.239.531)
Tại ngày 31/12/2019	471.797.929.573	2.548.663.466.754	121.358.881.348	11.594.460.545	6.425.460.631	3.159.840.198.851
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2019	622.813.371.794	1.426.060.402.404	38.661.163.649	2.080.712.483	1.153.614.888	2.090.769.265.218
Tại ngày 31/12/2019	576.448.455.731	1.301.274.608.291	33.756.400.076	1.808.377.500	513.613.556	1.913.801.455.154

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình với số tiền là 1.884.487.002.450 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.335.045.623.215 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý là 122.819.639.903 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2019	14.406.504.484
Tại ngày 31/12/2019	<u>14.406.504.484</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2019	11.959.981.197
Khấu hao trong năm	1.578.196.527
Tại ngày 31/12/2019	<u>13.538.177.724</u>
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2019	2.446.523.287
Tại ngày 31/12/2019	<u>868.326.760</u>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.082.318.263 VND.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ	24.241.835.033	5.146.793.595
Chi phí sửa chữa	7.725.689.971	10.357.168.909
Chi phí quảng cáo	2.516.873.150	1.123.324.328
Các khoản khác	10.929.290.482	8.352.167.347
Cộng	45.413.688.636	24.979.454.179
Dài hạn:		
Lợi thế kinh doanh	38.507.143.496	44.008.163.984
Chi phí thuê đất	12.133.180.668	12.780.697.163
Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	20.816.720.643	8.726.625.869
Chi phí sửa chữa	1.499.935.222	5.166.665.333
Các khoản khác	4.656.237.424	16.909.407.637
Cộng	77.613.217.453	87.591.559.986

Giá trị quyền sử dụng đất thuê là 12.133.180.668 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm – Xem thêm mục 4.16.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	254.493.600	254.493.600	338.424.711	338.424.711
Phải trả cho người bán:				
China machinery Industry International	293.936.703.866	293.936.703.866	-	-
Capital Engineering & Research Inco	54.767.664.873	54.767.664.873	-	-
Nansei Co., Ltd	52.327.781.850	52.327.781.850	-	-
Xun Xiang Metalware Co., Ltd	39.031.417.680	39.031.417.680	-	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Đồng Nai	17.155.575.521	17.155.575.521	19.254.736.316	19.254.736.316
Heng Hup Metal Sdn Bhd	16.029.955.047	16.029.955.047	-	-
Công ty TNHH MTV SX TM DV XNK Than khoáng sản Sài Gòn	11.313.099.160	11.313.099.160	19.489.981.765	19.489.981.765
Công ty CP DIC - Đồng Tiến	11.207.719.643	11.207.719.643	18.297.109.530	18.297.109.530
Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh	53.939.469.375	53.939.469.375	-	-
Vesuvius Malaysia Sdn Bhd	40.928.669.654	40.928.669.654	34.219.796.941	34.219.796.941
Phải trả cho các đối tượng khác	286.349.770.589	286.349.770.589	430.286.474.670	430.286.474.670
Cộng	877.242.320.858	877.242.320.858	521.886.523.933	521.886.523.933

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT phải nộp	-	-	2.202.817.730.254	2.202.817.730.254	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	5.985.095.029	-	58.363.918.953	65.347.451.883	56.723.850	1.055.161.751
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.467.028.306	5.514.728.709	6.291.445.556	2.596.872.419	2.987.028.306	340.155.572
Thuế thu nhập cá nhân	506.297.558	897.569.613	5.022.538.309	4.799.726.808	106.606.389	275.066.943
Các loại thuế khác	65.622.325	-	2.254.795.969	2.273.974.079	46.444.215	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	20.303.821	-	1.392.463.407	1.412.767.228	-	-
Cộng	11.044.347.039	6.412.298.322	2.276.142.892.448	2.279.248.522.671	3.196.802.760	1.670.384.266

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Mua nguyên vật liệu	31.991.321.278	390.074.378.719
Lãi vay	11.846.607.788	8.680.832.488
Các khoản trích trước khác	6.297.466.196	19.377.792.767
Cộng	50.135.395.262	418.133.003.974

4.15. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Phải trả các bên liên quan	-	95.883.342.000
Cổ tức phải trả	4.839.133.419	3.489.023.500
Kinh phí công đoàn	1.393.344.156	1.174.360.393
BHXH, BHYT, BHTN	258.652.602	268.818.256
Vay không lãi suất	-	724.722.442
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.805.441.537	11.217.890.248
Cộng	13.296.571.714	112.758.156.839

Phải trả dài hạn khác là khoản phải trả các bên liên quan - Xem thêm mục 8.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.16. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng	5.729.403.004.799	5.729.403.004.799	14.819.424.714.769	14.238.912.842.897	5.148.891.132.927	5.148.891.132.927
Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	-	50.420.000.000	50.420.000.000	50.420.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	39.230.000.000	39.230.000.000	-	62.936.400.175	62.936.400.175	62.936.400.175
Cộng	5.768.633.004.799	5.768.633.004.799	14.819.424.714.769	14.352.269.243.072	5.262.247.533.102	5.262.247.533.102
Dài hạn:						
Vay ngân hàng	1.387.933.030.174	1.387.933.030.174	596.974.275.228	48.783.962.907	839.742.717.853	839.742.717.853
Vay dài hạn cá nhân	121.115.900.000	121.115.900.000	121.115.900.000	-	-	-
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	(39.230.000.000)	(39.230.000.000)	-	-	-	-
Cộng	1.469.818.930.174	1.469.818.930.174	718.090.175.228	48.783.962.907	839.742.717.853	839.742.717.853
Tổng cộng	7.238.451.934.973	7.238.451.934.973	15.537.514.889.997	14.401.053.205.979	6.101.990.250.955	6.101.990.250.955

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản vay ngân hàng được chi tiết như sau:

Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất điều chỉnh, được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Nhóm công ty; Tất cả quyền đòi nợ của Nhóm công ty; Máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Thép Pomina; toàn bộ tài sản và các quyền tài sản gắn liền hoặc phát sinh từ quyền sử dụng đất tại địa chỉ: Thửa đất 402, tờ bản đồ số 19, P. Phú Mỹ, BR-VT liên quan đến Dự án "Đầu tư XD nhà máy luyện phối thép công suất 1 triệu tấn phối thép/năm" tại KCN Phú Mỹ I, BR-VT – Xem thêm các mục 4.3; 4.4; 4.7; 4.8 và 4.9.

Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Số 01, Đường số 27, KCN Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương và tài sản của Nhóm công ty; Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và nợ phải thu của Công ty Cổ phần Thép Pomina – Xem thêm mục 4.9; 4.11; 4.3 và 4.7.

Vay ngắn hạn ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất cho vay theo từng thời kỳ, được bảo đảm bằng tài sản của Nhóm công ty – Xem thêm mục 4.9.

Vay ngắn hạn ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mờ L/C, với lãi suất xác định theo từng hợp đồng tín dụng, được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, Máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Thép Pomina – Xem thêm mục 4.11 và 4.9.

Vay ngắn hạn ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, với lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi được ghi trên từng giấy nhận nợ, được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và tất cả quyền đòi nợ của Công ty Cổ phần thép Pomina 2 – Xem thêm mục 4.4; 4.7.

Vay ngắn hạn ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh nhằm bổ sung vốn lưu động, mờ L/C và phát hành bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh, với lãi suất vay là 7%/năm. Các khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Tôn Pomina; tất cả quyền đòi nợ của Công ty TNHH Tôn Pomina và các hợp đồng tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 2 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - Xem thêm mục 4.3 và 4.7.

Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh, với lãi suất 9,5%/năm, nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy Luyện Phôi thép tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 được bảo đảm bằng tài sản của Nhóm công ty – Xem thêm mục 4.9.

Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh, với lãi suất từ 5,38%/năm đến 5,45%/năm đối với khoản tiền nhận nợ là đồng USD, từ 9,2%/năm đến 9,275%/năm đối với khoản tiền nhận nợ là đồng VND, nhằm mục đích đầu tư dự án Nhà máy tôn được bảo đảm bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay – Xem thêm mục 4.8.

Vay ngắn hạn và dài hạn cá nhân là khoản vay tín chấp với bên liên quan chịu lãi suất từ 0%/năm có thời hạn 36 tháng – Xem thêm mục 8.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu (không kê lợi ích cổ đông không kiểm soát)					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	701.430.066.244	785.064.628.023	3.364.646.637.267
Tăng vốn trong năm trước	558.950.010.000	-	-	-	-	558.950.010.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	432.295.832.112	432.295.832.112
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	(558.950.010.000)	(558.950.010.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(172.310.373)	(172.310.373)
Tại ngày 01/01/2019	2.433.449.520.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	701.430.066.244	658.238.139.762	3.796.770.159.006
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	(308.711.942.320)	(308.711.942.320)
Tại ngày 31/12/2019	2.433.449.520.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	701.430.066.244	349.526.197.442	3.488.058.216.686

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Vốn góp của cổ đông	2.433.449.520.000	2.433.449.520.000

4.17.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành:	243.344.952	243.344.952
<i>Bao gồm: Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm</i>	243.344.952	187.449.951
<i>Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm</i>	-	55.895.001
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	243.344.952	243.344.952
<i>Bao gồm: Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm</i>	243.344.952	187.449.951
<i>Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm</i>	-	55.895.001
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):	(1.132.790)	(1.132.790)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	242.212.162	242.212.162
<i>Bao gồm: Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm</i>	242.212.162	186.317.161
<i>Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm</i>	-	55.895.001

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.17.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi / (Lỗ) sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	(308.711.942.320)	432.295.832.112
Lãi / (Lỗ) sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	(308.711.942.320)	432.295.832.112
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	242.212.162	242.212.162
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	(1.275)	1.785

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Ngoại tệ các loại:		
USD	1.467.805,67	2.883.704,42
EUR	1.451,59	1.462,51

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng nội địa	8.047.796.202.737	10.249.078.689.020
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	2.750.624.834.194	3.109.402.554.605
Doanh thu bán phế liệu	113.926.579.051	105.872.735.343
Doanh thu gia công	3.733.754.700	3.591.609.875
Doanh thu khác	1.090.959.941.802	-
Tổng cộng	<u>12.007.041.312.484</u>	<u>13.467.945.588.843</u>
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	8.210.972.814.220	10.256.352.682.525

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	8.573.463.309	-
Giảm giá hàng bán	2.067.452.733	-
Hàng bán bị trả lại	1.381.166.945	619.279.200
Cộng	<u>12.022.082.987</u>	<u>619.279.200</u>

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	9.929.099.174.186	12.579.521.778.624
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.108.263.942.760	-
Giá vốn bán phế liệu	730.578.110.367	113.088.825.254
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.993.858.115	-
Chi phí khấu hao của tài sản bị sự cố hư hỏng	13.668.725.341	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	390.839.661	1.705.221.902
Cộng	<u>11.785.994.650.430</u>	<u>12.694.315.825.780</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	2.844.340.126	903.719.198
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.319.630.929	20.432.792.124
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.217.726.166	1.073.936.980
Cộng	22.381.697.221	22.410.448.302

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	356.188.241.568	214.152.220.670
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.249.643.956	13.553.342.242
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	579.547.441	-
Chi phí tài chính khác	2.183.255.710	-
Cộng	374.200.688.675	227.705.562.912

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân công	8.870.357.313	5.004.726.770
Chi phí khấu hao TSCĐ	103.973.481	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.482.734.052	21.775.762.426
Chi phí khác bằng tiền	9.955.682.268	6.518.517.100
Cộng	39.412.747.114	33.299.006.296

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	58.584.456.122	51.085.497.376
Chi phí khấu hao	4.603.417.818	4.238.267.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.627.894.244	34.302.677.255
Chi phí khác bằng tiền	7.311.065.386	5.525.296.890
Cộng	111.126.833.570	95.151.739.431

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.725.242.648.710	12.433.380.758.802
Chi phí nhân công	237.507.078.270	229.481.529.743
Chi phí khấu hao tài sản cố định	218.653.945.907	214.576.441.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.227.604.650	150.776.748.415
Chi phí khác bằng tiền	89.543.132.612	76.849.654.673
Cộng	10.494.174.410.149	13.105.065.133.455

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên thu nhập chịu thuế với thuế suất thuế TNDN của từng công ty trong Nhóm công ty như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Thuế suất thuế TNDN kỳ này</u>
Công ty Cổ phần Thép Pomina	10% và 20%
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	10% - 15% và 20%
Công ty TNHH Tôn Pomina	17%

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	15.487.826.507.750	16.550.189.045.172

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(14.350.633.205.979)	(14.239.245.844.798)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Nhóm công ty là sản xuất sắt, thép. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm công ty không trình bày thông tin theo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con
3. Công ty TNHH Tôn Pomina	Công ty con gián tiếp
4. Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	Công ty cùng hệ thống
5. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng - Xem thêm mục 4.3:		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	1.875.354.384.032	2.091.658.179.875
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tạm ứng – Xem thêm mục 4.5:		
Ông Đỗ Tiến Sĩ – Tổng Giám đốc	2.731.983	7.380.986
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả người bán ngắn hạn- Xem thêm mục 4.12:		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	(254.493.600)	(338.424.711)
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ông Đỗ Xuân Chiêu – Chủ tịch HĐQT:		
Phải trả dài hạn khác – Xem thêm mục 4.15	(95.883.342.000)	-
Vay ngắn hạn – Xem thêm mục 4.16	-	(50.420.000.000)
Vay dài hạn – Xem thêm mục 4.16	(121.115.900.000)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trong năm, Nhóm công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	8.210.972.814.220	10.197.983.734.775
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	-	58.368.947.750
Cộng – Xem thêm mục 5.1	8.210.972.814.220	10.256.352.682.525

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua hàng và dịch vụ cung cấp:		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	2.663.677.600	2.628.739.720
Ông Đỗ Xuân Chiêu - Chủ tịch HĐQT:		
Nhận tiền vay - Xem thêm mục 4.16:	121.115.900.000	50.420.000.000

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Nhóm công ty được chi tiết như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao và thu nhập	6.150.593.187	4.954.655.992

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT NHÓM CÔNG TY

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	770.429.364	726.793.284

10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 30 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ.

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	27.070.827.446	32.643.797.444

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Từ 1 năm trở xuống	26.754.712.415	26.774.299.681
Trên 1 năm đến 5 năm	118.239.632.906	118.328.875.744
Trên 5 năm	614.167.666.179	634.625.547.302
Cộng	<u>759.162.011.500</u>	<u>779.728.722.727</u>

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập